

Số: /GPMT-UBND Quảng Trị, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Hào Hưng Quảng Trị số 1505/CV-HH ngày 15/5/2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 791/TTr-SNNMT ngày 15/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Hào Hưng Quảng Trị, địa chỉ tại thôn Tân Phước, xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: Nhà máy sản xuất dăm gỗ và viên nén năng lượng xuất khẩu tại xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy sản xuất dăm gỗ và viên nén năng lượng xuất khẩu tại xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

1.2. Địa điểm hoạt động: thôn Tân Phước, xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200596603 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp, đăng ký lần đầu ngày 15/07/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 28/10/2019.

1.4. Mã số thuế: 3200596603.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất chế biến gỗ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Diện tích sử dụng đất: 30.085 m² gồm:

+ Các hạng mục công trình chính: Đã xây dựng: Nhà xưởng sản xuất dăm gỗ: 400 m²; Nhà văn phòng: 230 m²; Sân bãi dăm gỗ: 3.600 m²; Hạng mục chưa xây dựng: Xưởng sản xuất viên nén: 15.000 m².

+ Các hạng mục công trình phụ trợ với tổng diện tích: 4.355 m².

+ Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Hệ thống cấp nước, hệ thống xử lý môi trường, hệ thống PCCC: 2.400 m²; Cây xanh: 4.100 m².

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương như Dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, mục số 3, phụ lục V, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất: 30.000 tấn dăm gỗ/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này: Sản xuất dăm gỗ: Gỗ nguyên liệu → Cán nguyên liệu → Máy băm → Máy sàng → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về Bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Hào Hưng Quảng Trị có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, PCTTT UBND tỉnh Hoàng Nam;
- Các Sở: NN&MT, Công Thương;
- UBND xã Hải Lăng;
- Công ty Cổ phần Hào Hưng Quảng Trị;
- Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (Thu).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Nam

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Cơ sở: Nhà máy sản xuất dăm gỗ và viên nén năng lượng xuất khẩu tại xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước mưa chảy tràn qua bãi chứa dăm, nguyên liệu.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt tại Nhà vệ sinh.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

- Dòng thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01): Nước mưa chảy tràn qua bãi chứa dăm, nguyên liệu sau khi được xử lý bằng Hệ thống xử lý nước thải công suất 60m³/ngày đêm, có bố trí đồng hồ đo lưu lượng sau đó có ống thoát theo phương thức tự chảy về mương thoát nước cạnh hàng rào phía Đông Nam của Cơ sở.

- Dòng số 02 (tương ứng với nguồn số 02): Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý bởi hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với công suất 1,2m³/ngày đêm thoát theo phương thức tự chảy về mương thoát nước cạnh hàng rào phía Đông Nam của Cơ sở.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí: Vị trí đầu nối với mương thoát nước dọc tuyến đường ĐH54 thuộc thôn Tân Phước, xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

- Tọa độ vị trí xả thải:

+ Dòng thải 01: Ống thải ra tại mương thoát nước sát hàng rào phía Đông Nam của Cơ sở. Tọa độ: X = 1.843.273m; Y = 603.973m.

+ Dòng thải 02: Ống thải ra tại mương thoát nước sát hàng rào phía Đông Nam của Cơ sở. Tọa độ: X = 1843.275m; Y = 603.977m.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng xả thải tối đa: 56,9 m³/ngày đêm, trong đó:

- Dòng thải 01: 55,7 m³/ngày đêm.
- Dòng thải 02: 1,2 m³/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Dòng thải 01: Tự chảy, xả mặt.
- Dòng thải 02: Tự chảy, xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải:

- Dòng thải 01: Liên tục vào những ngày có mưa.
- Dòng thải 02: Liên tục trong ngày.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

- Dòng thải 01:

+ Từ thời điểm cấp phép đến 31/12/2031: Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B, $K_q=1$; $K_f=1,1$) như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	-	01 năm/lần, theo đề xuất của Chủ cơ sở	Không áp dụng
2	pH	-	5,5 - 9		
3	Màu	Pt/Co	165		
4	TSS	mg/l	110		
5	BOD ₅	mg/l	55		
6	COD	mg/l	165		
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	11		
8	Tổng Nitơ	mg/l	44		
9	Tổng Photpho	mg/l	6,6		
10	Coliform	MPN/100ml	5.000		

+ Kể từ ngày 01/01/2032, Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu theo QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Bảng 1, Cột B, $F \leq 2000$; Bảng 2, Cột B) như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	-	01 năm/lần, theo đề xuất của Chủ cơ sở	Không áp dụng
2	pH	-	6 - 9		
3	Màu	Pt/Co	≤ 100		
4	TSS	mg/l	≤ 80		
5	BOD ₅	mg/l	≤ 60		
6	COD	mg/l	≤ 90		
7	Dầu mỡ khoáng	mg/l	≤ 5,0		
8	Tổng Nitơ	mg/l	≤ 40		
9	Tổng Photpho	mg/l	≤ 2,5		
10	Coliform	MPN/100ml	≤ 5.000		

- Dòng thải 02: Nước thải sinh hoạt.

+ Từ thời điểm cấp phép đến 31/12/2031: Chất lượng nước thải sinh hoạt trước khi xả ra môi trường tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, K=1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	-	Không áp dụng	Không áp dụng
2	pH	-	5 - 9		
3	BOD ₅	mg/l	60		
4	TSS	mg/l	120		
5	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200		
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
8	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60		
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
11	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12		
12	Tổng Coliform	MPN/100 ml	5.000		

- Kể từ ngày 01/01/2032, Chất lượng nước thải sinh hoạt trước khi xả ra môi trường tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng theo QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, Bảng 2), như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	-	Không áp dụng	Không áp dụng
2	pH	-	5 - 9		
3	BOD ₅	mg/l	≤ 35		
4	COD	mg/l	≤ 90		
5	TSS	mg/l	≤ 60		
6	NH ₄ ⁺ tính theo N	mg/l	≤ 8,0		
7	Tổng Nitơ (T - N)	mg/l	≤ 30		
8	Tổng Photpho (T - P)	mg/l	≤ 6,0		
9	Tổng Coliform	MPN/100 ml	≤ 5.000		
10	Sunfua	mg/l	≤ 0,5		
11	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 15		
12	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 5,0		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

a. Đối với nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt của công nhân được thu gom theo đường ống DN110 về bể tự hoại 03 ngăn tại Nhà vệ sinh khu vực nhà văn phòng, sau đó theo tuyến ống PVC D90 dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 1,2 m³/ngày.đêm. Nước sau xử lý được thoát ra hệ thống mương thoát nước dọc tuyến đường ĐH 54 (đường Thị trấn - Bến Mung), sau đó chảy ra khe suối và chảy vào hồ Cầu Mung.

b. Nước thải sản xuất:

- Nước mưa chảy tràn qua khu vực bãi chứa nguyên liệu và bãi chứa dăm gỗ có diện tích 4.900 m², được đổ bê tông có hướng dốc 0,3⁰, được chảy qua song chắn rác bằng thép, kích thước 0,2 x 0,5m, thu gom vào rãnh thoát nước kích thước 0,4 x 0,4m xung quanh bãi chứa, bố trí 02 hố ga lắng cặn kích thước RxDxH = 0,5x0,5x0,5m. Sau đó thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Cơ sở.

- Nước thải sau xử lý được thoát ra ngoài bằng đường ống uPVC D60 ra mương nước cạnh hàng rào của Cơ sở, dọc tuyến đường ĐH 54 (đường Thị trấn - Bến Mung), sau đó chảy ra khe suối và chảy vào hồ Cầu Mung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a. Nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải sau khi xử lý sơ bộ tại các công trình → Bể thu gom → Bể xử lý sinh học theo mẻ (Làm đầy nước thải → Phản ứng hóa sinh → Lắng → Chắt nước → Xả bùn lắng) → Khử trùng → Thoát ra mương nước cạnh hàng rào của Cơ sở, dọc tuyến đường ĐH 54 (đường Thị trấn - Bến Mung), sau đó chảy ra khe suối và chảy vào hồ Cầu Mung.

- Công suất: 1,2 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine (hoặc các hóa chất tương đương không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

b. Nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải sau khi xử lý sơ bộ tại các công trình → Bể thu gom → Bể phản ứng hóa lý theo mẻ (Làm đầy nước thải + PAC → Phản ứng hóa lý → Lắng → Chắt nước → Xả bùn lắng) → Bể lọc → Khử trùng → Hồ ga lấy mẫu → Thoát ra mương nước cạnh hàng rào của Cơ sở.

Nước thải sản xuất sau xử lý bố trí đồng hồ đo lưu lượng và hồ ga lấy mẫu, sau đó có ống thoát theo phương thức tự chảy về mương thoát nước cạnh hàng rào phía Đông Nam của Cơ sở, dọc tuyến đường ĐH 54 (đường Thị trấn - Bến Mung), sau đó chảy ra khe suối và chảy vào hồ Cầu Mung.

- Công suất: 60 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine, PAC (hoặc các hóa chất tương đương không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong vòng 03 tháng kể từ ngày cấp phép.

- Công suất dự kiến đạt được: 100% công suất.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi chứa dăm và nguyên liệu ngoài trời.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: Bể thu gom đầu vào của hệ thống xử lý nước thải.
- Vị trí mẫu đầu ra: Tại vị trí ống nước xả thải ra môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất quan trắc

Quan trắc ít nhất 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ các hoạt động của Cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả ra môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở; đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh.

- Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Hệ thống thoát nước trên mái được thu gom qua hệ thống máng thu nước kích thước rộng x cao 200 x 200 mm và dẫn qua đường ống bằng nhựa uPVC D90 bố trí dọc các nhà xưởng xuống sân bê tông và chảy tràn ra đất khu vực Cơ sở. Hệ thống thu nước mưa chảy tràn qua khu vực văn phòng, nhà nghỉ, nhà bếp, sân đường nội bộ, khu vực cây xanh, đất dự trữ phát triển giai đoạn 2 sẽ chảy tràn trên mặt sân trước khu vực nhà văn phòng và nhà nghỉ ca sau đó chảy tràn và chảy vào hệ thống thoát nước mặt dọc đường ĐH 54 (đường Thị trấn - Bến Mung), sau đó chảy ra khe suối và chảy vào hồ Cầu Mung. Thu gom, thoát nước mưa theo đúng thiết kế đã được phê duyệt và không làm phát sinh nước thải công nghiệp ngoài phạm vi đã được cấp phép.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ Cơ sở có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải. Đầu tư các hạng mục bổ sung nếu quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải không đạt quy chuẩn như đã cam kết.

- Tuân thủ các yêu cầu về phòng ngừa, ứng cứu sự cố, an toàn trong quá trình hoạt động đúng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố theo đúng trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Trong quá trình hoạt động, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng, Công ty Cổ phần Hào Hưng Quảng Trị phải tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; đồng thời, báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Hải Lăng và các cơ quan, đơn vị liên quan để phối hợp giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường toàn bộ thiệt hại theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Giám sát, thực hiện, bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh của Cơ sở trong quá trình vận hành đều được thu gom, xử lý, đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về môi trường hiện hành.

- Công ty Cổ phần Hào Hưng Quảng Trị chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng các quy định về xả thải theo đúng quy định của pháp luật; phải dừng ngay các hoạt động xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo đúng quy định.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI****Cơ sở: Nhà máy sản xuất dăm gỗ và viên nén năng lượng xuất khẩu
tại xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.***(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)***A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

Cơ sở không phát sinh nguồn bụi, khí thải cần đầu tư hệ thống xử lý do đó không cấp phép khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục****1.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

a. Giảm thiểu bụi và khí thải phát sinh trên tuyến đường vận chuyển nguyên liệu về nhà máy và vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ:

- Đề hạn chế bụi gỗ rơi vãi trong quá trình vận chuyển mùn cưa đi tiêu thụ, các phương tiện vận chuyển đã nghiêm túc thực hiện biện pháp che phủ thùng xe bằng bạt để hạn chế bụi rơi vãi, bụi cuốn khi có gió; duy trì thực hiện các biện pháp vệ sinh và quản lý phương tiện vận chuyển để giảm thiểu lượng bụi phát sinh.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu hàm lượng bụi, khí thải phát sinh trong giai đoạn vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ như sau:

+ Quy định xe chở đúng trọng tải, đúng nhiên liệu với thiết kế của động cơ và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về lưu thông xe.

+ Các phương tiện giao thông khi lưu thông được đăng kiểm định kỳ theo quy định, đạt các quy chuẩn và tiêu chuẩn khí thải, tiếng ồn theo điều lệ trật tự an toàn giao thông đường bộ và an toàn giao thông đô thị được ban hành.

+ Các chủ xe được yêu cầu phải đảm bảo các điều kiện về kỹ thuật xe, trình độ lái xe cũng như các quy định khác về vận chuyển hàng hóa khi ra vào khu vực nhà máy.

b. Giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất:

- Công ty đã bố trí đội nhân viên vệ sinh thường xuyên để quét dọn sạch sẽ trong khuôn viên nhằm hạn chế bụi cuốn theo các phương tiện vận chuyển và các phương tiện khác.

- Sử dụng vòi nước để phun ẩm đối với bãi tập kết nguyên vật liệu. Những ngày thời tiết khô hanh sẽ được phun ẩm 04 lần vào thời gian như sau: lần 1 vào thời gian sáng sớm, khoảng 6 giờ, lần 2 vào khoảng 10 giờ, lần 3 vào khoảng 2

giờ chiều, lần 4 vào khoảng 4 - 5 giờ chiều. Đồng thời xung quanh bãi tập kết nguyên liệu đã thi công hàng rào cao khoảng 1m để hạn chế bụi cuốn ra môi trường xung quanh.

- Duy trì, chăm sóc hệ thống cây xanh đã trồng, góp phần giảm thiểu tác động do khí thải, bụi và tiếng ồn phát tán ra môi trường xung quanh. Công ty đã trồng cây xanh và cây cảnh góp phần làm tăng vẻ đẹp cảnh quan khu vực và là bức tường chắn bụi tự nhiên cho khu vực nhà máy.

c. Giảm thiểu bụi phát sinh tại khu vực chứa dăm gỗ:

- Chủ Cơ sở đã xây hàng rào cao 1m xung quanh khu vực sản xuất và chứa dăm gỗ để hạn chế bụi cuốn do gió ra môi trường xung quanh.

- Quá trình chứa dăm gỗ, thực hiện tập kết thành từng đống cao khoảng 2,5m - 3m, không tập kết cao >3m để tránh bụi phát tán từ quá trình chứa gỗ dăm ra môi trường xung quanh vào thời điểm thời tiết khu vực khô nóng, nhiều gió, đồng thời hạn chế sự cố dăm đổ sập làm vùi lấp thiết bị máy móc sản xuất và ảnh hưởng đến cán bộ nhân viên.

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 111 Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Điều 98, Phụ lục XXIX, số thứ tự 4, cột 6 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Không

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không có công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thực hiện các giải pháp giảm thiểu, hạn chế bụi, khí thải phát sinh từ các hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Quá trình vận hành, nếu có một trong những thông số xả khí thải vượt QCVN về khí thải, nhà máy thực hiện các biện pháp giảm thiểu bổ sung để xử lý khí thải đảm bảo quy chuẩn xả thải trước khi thải ra môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất (nếu có) để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số bụi, khí thải nào vượt quy chuẩn về môi trường và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục. □

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Cơ sở: Nhà máy sản xuất dăm gỗ và viên nén năng lượng xuất khẩu
tại xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ máy dăm gỗ.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động của các vận tải, bốc xếp nguyên liệu, sản phẩm ra vào Nhà máy.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí phát sinh: Nhà máy thuộc thôn Tân Phước, xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.
- Tọa độ vị trí phát sinh:
- + Nguồn số 01: Khu vực máy băm gỗ. Tọa độ (X: 1.843.320 m; Y: 603.909 m);
- + Nguồn số 02: Khu vực bãi tập kết nguyên liệu và bãi dăm. Tọa độ (X: 1.843.359 m; Y: 603.937 m).

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}00'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

Tiếng ồn, độ rung Khu vực xung quanh Cơ sở phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Cụ thể như sau:

- Từ thời điểm cấp phép đến hết ngày 31/12/2026, tiếng ồn, độ rung sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu đạt QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung. Mức độ giới hạn cho phép như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	Quy chuẩn áp dụng	Tần suất quan trắc
1	Độ ồn	dBA	70	55	QCVN 26:2010/BTNMT	Không áp dụng
2	Độ rung	dB	70	60	QCVN 27:2010/BTNMT	

- Từ ngày 01/01/2027 trở đi, tiếng ồn, độ rung sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu đạt quy chuẩn môi trường sau:

+ Tiếng ồn đạt QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (Khu vực E), mức độ giới hạn cho phép như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Từ 6 giờ đến 18 giờ	Từ 18 giờ đến 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 6 giờ	Tần suất quan trắc
1	Độ ồn	dBA	70	65	60	Không áp dụng

+ Độ rung đạt QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung (Khu vực D), mức độ giới hạn cho phép như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Từ 6 giờ đến 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 6 giờ	Tần suất quan trắc
2	Độ rung	dB	75	70	Không áp dụng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lựa chọn các thiết bị máy móc có độ ồn thấp, không sử dụng các máy móc quá cũ, lạc hậu.

- Khu vực băm dăm đã được đổ bê tông đáy và xây tường bao xung quanh, máy băm dăm đã được đặt âm ở độ sâu 4m, các máy móc này được cân chỉnh, cố định bằng các bệ móng và đặt trong nhà xưởng được xây tường xung quanh.

- Vận hành sản xuất đúng thời gian quy định, bố trí thời gian làm việc hợp lý cho các công nhân làm việc trong các khu vực có tiếng ồn cao và có chế độ khám sức khỏe định kỳ, nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài cho công nhân.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực sản xuất, nhà xưởng, sân bãi nhằm hạn chế tiếng ồn phát ra ngoài.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, tra dầu mỡ các động cơ của phương tiện vận tải để phát hiện hỏng hóc và có phương án sửa chữa kịp thời. Tần suất 3 tháng/lần. Quy định tốc độ đối với các phương tiện vận chuyển ra vào Cơ sở, tốc độ từ 5-10 km/h và tuân theo sự điều phối của bảo vệ.

- Bố trí thời gian lao động hợp lý cho người lao động nhằm giảm thời gian tiếp xúc với tiếng ồn. Công nhân làm việc trong khu vực băm mảnh, nghiền, đùn nén được trang bị các thiết bị chống ồn như nút bịt tai, khẩu trang.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

2.2. Chịu trách nhiệm chính trong quản lý các nguồn tiếng ồn, độ rung trong phạm vi Nhà máy.

2.3. Quản lý và kiểm soát tiếng ồn, độ rung trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và QCVN 26:2025/BNNMT, QCVN 27:2025/BNNMT.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG****Cơ sở: Nhà máy sản xuất dăm gỗ và viên nén năng lượng xuất khẩu
tại xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.***(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)***A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

STT	Loại CTNH	Mã CTNH	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	5
2	Dẻ lau dính dầu mỡ thải	18 02 01	35

- Tổng khối lượng: Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 40 kg/năm.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Vỏ cây, gỗ thải bỏ	09 01 03	9.000
2	Bùn của hệ thống xử lý nước thải	09 03 06	2,4
3	Bùn thải từ Nhà vệ sinh tự hoại	-	1,0

- Tổng khối lượng: Chất thải rắn sản xuất phát sinh khoảng 9.003,4 tấn/năm.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Khối lượng: Tối đa khoảng 16 kg/ngày.

- Chủng loại: Chủ yếu là thực phẩm (vỏ rau, củ quả...), thức ăn dư thừa, túi nilon, chai lọ, giấy lau.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

- Nhà máy bố trí 01 thùng 60L và 01 thùng 10L có nhãn dán chất thải nguy hại, để lưu giữ tạm thời từng loại chất thải nguy hại phát sinh tại Nhà máy.

- Chất thải nguy hại được lưu trong kho chứa với diện tích 5 m² kết cấu tường gạch bê tông, mái lợp tôn, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn, có dán biên báo loại chất thải lưu trữ tại khu vực.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại được cấp phép tiến hành thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Tần suất thu gom, vận chuyển, xử lý 01 lần/năm.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt

** Đối với chất thải rắn sinh hoạt:*

- Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn.

+ Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt trong giai đoạn hoạt động là 16 kg/ngày. Chủ Cơ sở bố trí thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 20 - 30 lít, tại khu vực phát sinh như khu vực nhà ăn, khu vực văn phòng. Cuối ngày thu gom tập trung vào 06 thùng chứa 240 lít đặt tại kho lưu chứa chất thải của Cơ sở.

+ Đưa ra các quy định yêu cầu công nhân thu gom, sắp xếp gọn gàng chất thải rắn tập kết tại các thùng rác.

+ Đối với các loại chất thải có khả năng tái chế như vỏ chai, lọ; giấy vụn, bìa carton... được thu gom bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Chủ Cơ sở đã ký hợp đồng với đơn vị môi trường địa phương tiến hành thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Tần suất thu gom, vận chuyển 1 lần/tuần.

** Đối với chất thải công nghiệp thông thường :*

+ Đối với đầu vụn, vụn gỗ, gỗ không đạt tiêu chuẩn được thu gom và bán cho các hộ dân ở trong khu vực làm chất đốt.

+ Bùn từ hệ thống xử lý nước thải của ngành chế biến gỗ: Chủ cơ sở hợp đồng với Đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý CTR của địa phương thu gom, vận chuyển, xử lý.

+ Bùn thải từ Nhà vệ sinh tự hoại: Chủ Cơ sở hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

- Bố trí công nhân thường xuyên nạo vét bùn lắng tại các hệ thống thu gom xử lý nước thải đảm bảo không làm tắc nghẽn hệ thống thu gom, xử lý.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phòng ngừa sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

- Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống sẽ tiến hành ngưng hoạt động của hệ thống và tiến hành kiểm tra, khắc phục.

- Giám sát đảm bảo đơn vị thi công lắp đặt, vận hành hệ thống nước thải theo đúng thiết kế đã phê duyệt, lựa chọn vật liệu làm đường ống thoát nước thải có độ bền cao, chống chịu với thời tiết tốt để hạn chế rò rỉ, vỡ đường ống trong quá trình hoạt động.

- Thường xuyên giám sát, kiểm tra và vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật quy trình để hạn chế hư hỏng, kịp thời phát hiện hư hỏng và đạt hiệu quả xử lý cao nhất.

- Thực hiện công tác vận hành thử nghiệm và nộp báo cáo về UBND tỉnh Quảng Trị, Sở Nông nghiệp và môi trường tỉnh Quảng Trị trước khi đưa vào hoạt động theo đúng quy định.

- Thực hiện các chương trình quan trắc, giám sát chất lượng nước thải định kỳ để đánh giá và khắc phục hiệu quả xử lý của hệ thống.

- Khi có sự cố hư hỏng, vỡ đường ống, rò rỉ xảy ra Chủ cơ sở phối hợp đơn vị có chức năng nhanh chóng khắc phục, xử lý. Tạm dừng hoạt động của khu vực liên quan đến sự cố đó để sửa chữa. Trong trường hợp này đơn vị quản lý vận hành sẽ làm việc với đơn vị được cấp phép thu gom, xử lý chất thải và nước thải sử dụng các xe bồn chuyên dụng hút toàn bộ nước thải phát sinh từ Cơ sở đem đi xử lý theo quy định.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường 2025.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Cơ sở: Nhà máy sản xuất dăm gỗ và viên nén năng lượng xuất khẩu
tại xã Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tuân thủ thu gom, xử lý các nguồn nước thải, bụi, khí thải đảm bảo quy định; thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo không để chất thải không được xử lý xả thải ra môi trường, ảnh hưởng đến người dân.

2. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, 07/2025/TT-BNNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. Kho lưu giữ chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, 07/2025/TT-BNNMT, 09/2026/TT-BNNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định (trừ các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định).

3. Xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn xả thải trước khi thải ra môi trường. Thực hiện các giải pháp bổ sung để hạn chế bụi, khí thải trong quá trình sản xuất, đảm bảo không ảnh hưởng đến người dân xung quanh khu vực và sức khỏe của người lao động trong Cơ sở.

4. Thường xuyên thực hiện vệ sinh công nghiệp trong toàn bộ khuôn viên nhà máy trong suốt quá trình hoạt động.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và quản lý hóa chất theo quy định hiện hành.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bởi Thông tư 07/2025/TT-BNNMT gửi báo cáo trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh

chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Đối với các nguồn khí thải không phải kiểm soát, cụ thể:

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng (nếu có) do sử dụng nhiên liệu là dầu DO, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tuy nhiên, phải đảm bảo chỉ sử dụng dầu DO đạt tiêu chuẩn theo quy định về chất lượng sản phẩm hàng hóa trong mọi trường hợp.

- Khí thải từ các quạt thông gió, các máy điều hòa tại nhà văn phòng, nhà điều hành do có cùng tính chất, chất lượng không khí tại các khu vực lắp đặt. Do vậy, phải đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

8. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

(Thông số kỹ thuật của các công trình bảo vệ môi trường nêu tại Phụ lục 1, 2 và 3 của Giấy phép này căn cứ vào hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và hồ sơ hoàn công công trình bảo vệ môi trường do Chủ Cơ sở cung cấp; Chủ Cơ sở tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông số này)./.